

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty"), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012 và ngày 27 tháng 3 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2013 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch công ty	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Ninh Thị Hương	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2007 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Quyền Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15 tháng 6 năm 2012 đến ngày 14 tháng 10 năm 2013 là ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Công ty (đã miễn nhiệm).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 15 tháng 10 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014



Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/16581883

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		505.084.754.380	416.302.962.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	314.397.081.530	177.265.996.604
111	1. Tiền		150.397.081.530	86.265.996.604
112	2. Các khoản tương đương tiền		164.000.000.000	91.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	161.497.011.904	66.424.048.375
121	1. Đầu tư ngắn hạn		162.924.504.781	83.334.498.042
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.427.492.877)	(16.910.449.667)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	29.046.157.664	172.330.191.909
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		250.209.825	88.000
135	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		10.000.000	30.331.322
138	5. Các khoản phải thu khác		28.785.947.839	172.299.772.587
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		144.503.282	282.726.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		43.373.010	166.653.644
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	-	52.406.865
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	62.675.727	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		38.454.545	63.665.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.862.468.500	2.504.909.905
220	I. Tài sản cố định		1.160.977.704	1.714.781.566
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	603.278.676	1.058.564.201
222	Nguyên giá		1.935.289.480	2.282.317.404
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.332.010.804)	(1.223.753.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	557.699.028	656.217.365
228	Nguyên giá		1.526.710.000	1.340.860.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(969.010.972)	(684.642.635)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		701.490.796	790.128.339
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	485.954.990	142.126.234
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	180.315.466	139.213.367
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	35.220.340	508.788.738
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		506.947.222.880	418.807.872.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.203.137.493	13.973.689.301
310	I. Nợ ngắn hạn		2.203.137.493	13.973.689.301
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	229.188.330	6.206.420.259
315	5. Phải trả người lao động		338.000.000	-
316	6. Chi phí phải trả		-	290.554.504
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	629.333.338	7.200.020.079
321	8. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu		-	-
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	1.006.615.825	276.694.459
328	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
329	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.744.085.387	404.834.183.501
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	504.744.085.387	404.834.183.501
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		23.211.416.606	13.220.426.418
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.532.668.781	91.613.757.083
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		506.947.222.880	418.807.872.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	129.885.154	31.503.301
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	68.306.088	18.045.160
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	36.300
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	48.160.888	18.008.860
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	20.145.200	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	2.500
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	2.500
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	36.682.646	13.222.771
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	36.682.646	13.222.771
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	232.870
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	24.896.420	-
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	24.896.420	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	-	-
	Tổng cộng tài khoản ngoài bảng	129.885.154	31.503.301


Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán




Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	17	144.040.703.174	119.529.518.118
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		755.260.043	232.919.539
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		14.393.287.068	22.954.945.124
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	390.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		112.122.561.130	78.976.600.399
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		16.769.594.933	16.975.053.056
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		144.040.703.174	119.529.518.118
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(4.359.088.423)	(8.192.550.205)
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(19.842.045.213)	(33.625.248.283)
	- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		15.482.956.790	25.432.698.078
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		139.681.614.751	111.336.967.913
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(7.674.299.121)	(6.105.472.220)
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		132.007.315.630	105.231.495.693
31	8. Thu nhập khác		200.000	-
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		200.000	-
50	11. Tổng lợi nhuận/ kế toán trước thuế		132.007.515.630	105.231.495.693
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(32.097.613.744)	(24.878.595.977)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		99.909.901.886	80.352.899.716


Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán


Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		132.007.515.630	105.231.495.693
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(18.498.110.995)	(25.533.092.898)
02	Khấu hao tài sản cố định		601.906.445	698.972.526
03	(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng		(15.482.956.790)	(25.432.698.078)
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.617.060.650)	(5.717.111.790)
06	Chi phí lãi vay		-	4.917.744.444
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.509.404.635	79.698.402.795
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		143.336.386.710	(46.373.158.359)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		-	-
	(Tăng)/giảm chứng khoán thương mại		(79.590.006.739)	35.226.726.304
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.597.306.564)	6.412.030.707
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		126.479.802	161.591.159
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(4.917.744.444)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(38.333.534.715)	(18.528.514.988)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.210.955	2.100.500
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		223.185.792	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		133.699.819.876	51.681.433.674
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(185.850.000)	(16.864.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.617.115.050	5.717.057.390
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.431.265.050	5.700.193.390


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		137.131.084.926	57.381.627.064
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		177.265.996.604	119.884.369.540
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	314.397.081.530	177.265.996.604


Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán




Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyển Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương ("Công ty"), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013 và ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Giấy phép thành lập và hoạt động số 98/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tại ngày 18 tháng 9 năm 2008 là 300 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 14 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 17 người).

58
AN
TY
HỮ
Y
IAN
H
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

- (i) Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:
- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
 - ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
 - ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo đúng quy định hiện hành.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc:
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.3 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Công ty trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy không có khả năng thu hồi khoản đầu tư này.

3.10 Dự phòng giảm giá chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán vốn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như trình bày tại Thuyết minh số 3.10.1 - Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu hoặc chia sẻ lợi nhuận, dự phòng được trích lập khi có bằng chứng khách quan cho thấy Công ty không thể thu hồi được khoản đầu tư này.

3.11 Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị: đồng Việt Nam</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	-	11.490.837
Tiền gửi ngân hàng	150.397.081.530	86.254.505.767
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	149.767.748.192	79.054.485.688
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	629.333.338	7.200.020.079
Các khoản tương đương tiền (**)	164.000.000.000	91.000.000.000
	314.397.081.530	177.265.996.604

(*): Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 14).

(**): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm 2013 như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng Việt Nam)</i>
1. Của Công ty	-	-
<i>Cổ phiếu</i>	-	-
<i>Trái phiếu</i>	-	-
<i>Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)</i>	-	-
2. Của nhà đầu tư	28.924.460	493.645.210.000
<i>Cổ phiếu</i>	28.924.460	493.645.210.000
<i>Trái phiếu</i>	-	-
<i>Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)</i>	-	-
	28.924.460	493.645.210.000

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	162.924.504.781	83.334.498.042
Chứng khoán thương mại	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	162.924.504.781	83.334.498.042
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-
<i>Ủy thác đầu tư (*)</i>	162.924.504.781	83.334.498.042
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.427.492.877)	(16.910.449.667)
	161.497.011.904	66.424.048.375

(*): Công ty đã ký hợp đồng quản lý ủy thác đầu tư số 04/09-HĐ-TCC-TCS, 12/2012-HĐ-TCC-TCS và hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư bằng tài sản số 05/2012/HĐ/TCC_TCS với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC). Theo điều khoản của hợp đồng, TCC đóng vai trò là đơn vị đầu mối thực hiện tìm kiếm cơ hội đầu tư, mua bán cổ phiếu, quản lý toàn bộ số cổ phiếu và thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ số cổ phiếu mua được cho Công ty. Cũng theo nội dung của hợp đồng, Công ty hoàn toàn có quyền đối với các lợi ích phát sinh từ danh mục đầu tư đang được quản lý bởi TCC, đồng thời chịu mọi rủi ro phát sinh liên quan đến danh mục này.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục đầu tư của Công ty quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

Chi tiêu	Số lượng			Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)			Số với giá thị trường (VNĐ)			Đơn vị: đồng Việt Nam			
	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
							Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại													
1. Cổ phiếu niêm yết													
II. Đầu tư ngắn hạn khác													
1. Cổ phiếu niêm yết	1.426.370	3.762.618	60.177.504.781	83.334.498.042	3.296.583.096	325	(1.427.492.877)	(16.910.449.667)	62.046.595.000	66.424.048.700			
ACB	-	139.460	-	4.548.278.903	-	-	-	(2.275.080.903)	-	2.273.198.000			
EIB	-	1.575.203	-	26.149.327.200	-	-	-	(1.418.640.100)	-	24.730.687.100			
MBB	-	-	2	24.675	-	325	-	-	-	25.000			
FPT	-	3	-	173.454	-	-	-	(67.854)	-	105.600			
SJS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
HPG	-	548.220	-	16.797.104.697	-	-	-	(4.522.184.697)	-	12.274.920.000			
GMD	-	1.499.730	-	35.839.589.113	-	-	-	(8.694.476.113)	-	27.145.113.000			
HCM	664.900	-	13.436.239.843	-	-	-	-	-	16.290.050.000	-			
VNM	180.000	-	25.270.440.000	-	-	-	(970.440.000)	-	24.300.000.000	-			
VSC	81.580	-	4.060.033.860	-	263.706.140	-	-	-	4.323.740.000	-			
BMP	81.000	-	5.635.974.451	-	34.025.549	-	-	-	5.670.000.000	-			
TRA	20.000	-	1.544.958.750	-	145.041.250	-	-	-	1.690.000.000	-			
HVG	398.890	-	10.229.857.877	-	-	-	(457.052.877)	-	9.772.805	-			
2. Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	12.062.082	-	102.747.000.000	-	-	-	-	-	102.747.000.000	-			
VPB	5.952.082	-	52.097.000.000	-	-	-	-	-	52.097.000.000	-			
MSB	6.110.000	-	50.650.000.000	-	-	-	-	-	50.650.000.000	-			
Tổng	13.448.452	3.798.918	162.924.504.781	83.334.498.042	3.296.583.096	325	(1.427.492.877)	(16.910.449.667)	164.793.595.000	67.186.348.700			

(*) Bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết khoản phải thu:

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị : đồng Việt Nam	Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn		
		Số khó đòi				Số khó đòi		
1. Trả trước cho người bán	88.000	-	2.062.042.661	1.811.920.836	250.209.825	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30.331.322	-	1.629.646.497	1.659.977.819	10.000.000	-	-	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	24.881.517	-	975.499.521	1.000.381.038	-	-	-	-
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí môi giới	5.449.805	-	654.146.976	659.596.781	-	-	-	-
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	-	-	461.974.949	451.974.949	10.000.000	-	-	-
3. Phải thu khác	172.299.772.587	-	6.101.856.440	149.615.681.188	28.785.947.839	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	1.136.250.000	-	2.560.890.340	1.930.934.784	1.766.205.556	-	-	-
Phải thu từ ủy thác đầu tư	148.163.522.587	-	124.965.812.528	272.650.558.931	478.776.183	-	-	-
Phải thu tiền đặt cọc thuê nhà với công ty Sao Thủy	-	-	346.779.660	140.813.560	205.966.100	-	-	-
Phải thu khác (*)	23.000.000.000	-	3.335.000.000	-	26.335.000.000	-	-	-
	172.330.191.909	-	9.793.545.598	153.087.579.843	29.046.157.664	-	-	-

(*) Công ty đã ký hợp đồng với ông Trần Trọng Kiên về việc mua 2.300.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có điều kiện ngày 28 tháng 12 năm 2012. Theo hợp đồng này, việc mua cổ phiếu phụ thuộc vào việc Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Minh có đạt được mức lãi trên cổ phiếu mục tiêu, được quy định trong hợp đồng mua bán, trong vòng một năm hay không. Ngày 11 tháng 2 năm 2014, ông Trần Trọng Kiên đã ký cam kết hoàn trả số tiền đặt cọc và lãi phạt do Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Minh không đạt được yêu cầu về mức lãi trên cổ phiếu mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.282.317.404	2.282.317.404
Tăng trong kỳ	56.422.727	56.422.727
Giảm do phân loại lại (*)	(403.450.651)	(403.450.651)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.935.289.480	1.935.289.480
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.223.753.203	1.223.753.203
Tăng trong kỳ	317.538.108	317.538.108
Giảm do phân loại lại (*)	(209.280.507)	(209.280.507)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.332.010.804	1.332.010.804
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.058.564.201	1.058.564.201
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	603.278.676	603.278.676

(*) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí của năm 2013.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.340.860.000	1.340.860.000
Tăng trong kỳ	185.850.000	185.850.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.526.710.000	1.526.710.000
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	684.642.635	684.642.635
Tăng trong kỳ	284.368.337	284.368.337
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	969.010.972	969.010.972
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	656.217.365	656.217.365
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	557.699.028	557.699.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	195.831.218	66.814.451
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	290.123.772	75.311.783
	<u>485.954.990</u>	<u>142.126.234</u>

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền nộp ban đầu	139.213.367	139.213.367
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	41.102.099	-
	<u>180.315.466</u>	<u>139.213.367</u>

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	25.220.340	498.788.738
Đặt cọc tiền thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
	<u>35.220.340</u>	<u>508.788.738</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản thuế phải thu NSNN		
Thuế giá trị gia tăng	-	52.406.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	62.675.727	-
	<u>62.675.727</u>	<u>52.406.865</u>
Các khoản phải trả NSNN		
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	229.188.330	25.274.000
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	7.901.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	6.173.245.244
	<u>229.188.330</u>	<u>6.206.420.259</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị: đồng Việt Nam	
				Số dư cuối kỳ	
Thuế					
Các khoản phải thu NSNN					
Thuế giá trị gia tăng	(52.406.865)	10.721.153.531	(10.668.746.666)	-	-
	(52.406.865)	10.721.153.531	(10.668.746.666)		
Các khoản phải trả NSNN					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.173.245.244	32.097.613.744	(38.333.534.715)	(62.675.727)	
Thuế thu nhập cá nhân	33.175.015	339.759.364	(143.746.049)	229.188.330	
- Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	25.274.000	323.127.000	(119.548.760)	228.852.240	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	7.901.015	16.632.364	(24.197.289)	336.090	
Các loại thuế khác	-	-	-		
	6.206.420.259	32.459.448.108	(38.477.280.764)	166.512.603	
	6.154.013.394	43.180.601.639	(49.146.027.430)	166.512.603	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 4)	629.333.338	7.200.020.079
	629.333.338	7.200.020.079

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả phí bảo hiểm AON	23.203.227	17.003.399
Phải trả phí lưu ký, phí chuyển tiền, phí quản lý danh mục liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư	358.331.290	79.691.060
Phải trả phí kiểm toán	303.065.158	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	322.016.150	-
	1.006.615.825	276.694.459

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty như sau:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ dự trữ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: đồng Việt Nam Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	300.000.000.000	-	-	5.185.136.446	19.296.147.339	324.481.283.785
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	80.352.899.716	80.352.899.716
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	8.035.289.972	(8.035.289.972)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	300.000.000.000	-	-	13.220.426.418	91.613.757.083	404.834.183.501
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	99.909.901.886	99.909.901.886
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	9.990.990.188	(9.990.990.188)	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	300.000.000.000	-	-	23.211.416.606	181.532.668.781	504.744.085.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	144.040.703.174	119.529.518.118
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	755.260.043	232.919.539
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14.393.287.068	22.954.945.124
- Cổ tức	3.617.060.650	5.717.111.790
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	10.776.226.418	17.237.833.334
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	390.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	112.122.561.130	78.976.600.399
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	302.561.130	3.048.600.399
- Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu (*)	111.820.000.000	75.000.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	-	928.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu về vốn kinh doanh	16.769.594.933	16.975.053.056
- Thu lãi tiền gửi	15.539.073.299	16.848.652.180
- Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	1.580.567	35.474.740
- Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	-	-
- Thu phí chuyển nhượng trái phiếu	60.000.000	-
- Thu tiền chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết	830.527.000	-
- Thu khác	338.414.067	90.926.136
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	144.040.703.174	119.529.518.118

(*) Doanh thu từ phí tư vấn bao gồm các khoản phí tư vấn Công ty nhận được theo Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu với Công ty Cổ phần Tập đoàn phát triển Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam ("VIPD Group") và Công ty cổ phần Vincom Retail (Vincom Retail), được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch. Hợp đồng này đã được hoàn thành và Công ty đã ghi nhận toàn bộ doanh thu trong kỳ.

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	1.755.378.546	146.470.928
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	15.606.032.099	26.544.055.572
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(15.482.956.790)	(25.432.698.078)
Trả lãi tiền vay	-	4.917.744.444
Chi phí hoạt động tư vấn	-	-
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	345.000.000
Các chi phí trực tiếp khác	2.480.634.568	1.671.977.339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.368.337	274.059.996
- Chi phí đường truyền	730.129.121	729.251.013
- Chi phí bảo trì phần mềm E-broker	169.104.836	129.758.502
- Chi phí quản lý danh mục đầu tư	1.217.032.271	476.255.828
- Phí thành viên với Sở giao dịch chứng khoán	80.000.003	62.652.000
	4.359.088.423	8.192.550.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.368.409.705	2.708.628.699
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	282.239.843	155.994.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317.538.108	424.912.530
Chi phí thuê văn phòng	1.983.498.212	1.954.098.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.845.977	656.841.837
Thuế, phí và lệ phí	434.652.797	99.698.450
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí khác	132.114.479	105.298.298
	<u>7.674.299.121</u>	<u>6.105.472.220</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm 2013 và năm 2012 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	132.007.515.630	105.231.495.69
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	3.617.060.650	5.717.111.790
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	128.390.454.980	99.514.383.903
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	32.097.613.744	24.878.595.976
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	6.173.245.244	(176.835.745)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	38.333.534.715	18.528.514.987
Thuế TNDN phải trả (trả trước) cuối kỳ	<u>(62.675.727)</u>	<u>(6.173.245.244)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm 2013 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.427.597.222
		Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.119.418.390
Công ty Quản lý Quý Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	591.059.517
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.217.032.271

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải trả</u>
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi có kỳ hạn	164.000.000.000	-
		Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.766.205.556	-
		Tiền gửi thanh toán	148.997.272.604	-
		Tiền gửi của nhà đầu tư	126.833.160	-
		Phí kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013	-	303.065.158
		Các khoản phải trả khác	-	180.118.281
Công ty Quản lý Quý Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	478.776.183	-
		Danh mục ủy thác đầu tư bằng tài sản	162.924.504.781	-
		Phí chuyển tiền	-	346.500
		Phí quản lý danh mục	-	349.754.199
		Phí lưu ký	-	8.230.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</u>
Đến 1 năm	-	2.131.493.365
Trên 1 - 5 năm	176.542.380	-
Trên 5 năm	-	-
	<u>176.542.380</u>	<u>2.131.493.365</u>

21.3 Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một Công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm 2013 vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.3 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trong danh mục ủy thác đầu tư của Công ty là 60.177.504.781 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.251.676.961 đồng Việt Nam phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.055.312.289 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Không quá hạn và không bị suy giảm	343.437.019.720	350.296.277.281
Quá hạn nhưng không bị suy giảm	-	-
Quá hạn và bị suy giảm	-	-
	343.437.019.720	350.296.277.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.3 Chính sách quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	629.333.338	-	-	629.333.338
Phải trả hộ cổ tức và trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.006.615.825	-	-	1.006.615.825
	1.635.949.163			1.635.949.163
31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.200.020.079	-	-	7.200.020.079
Các khoản phải trả khác	276.694.460	-	-	276.694.460
	7.476.714.539			7.476.714.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

21.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	162.924.504.781	(1.427.492.877)	83.334.498.042	(16.910.449.667)	170.314.077.100	66.424.048.700
Cổ phiếu niêm yết	60.177.504.781	(1.427.492.877)	83.334.498.042	(16.910.449.667)	67.567.077.100	66.424.048.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	102.747.000.000	-	-	-	102.747.000.000	-
Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	10.000.000	-	30.331.322	-	N/A	N/A
Phải thu khác	28.785.947.839	-	172.299.772.587	-	N/A	N/A
Tài sản ngắn hạn khác	38.454.545	-	63.665.500	-	N/A	N/A
Tài sản dài hạn khác	215.535.806	-	648.002.105	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	314.397.081.530	-	177.265.996.604	-	N/A	N/A
	506.371.524.501	(1.427.492.877)	433.642.354.160	(16.910.449.667)		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	629.333.338	-	7.200.020.079	-	N/A	N/A
Phải trả hệ cổ tức và lãi trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.006.615.825	-	276.694.460	-	N/A	N/A
	1.635.949.163	-	7.476.714.539	-		

(N/A) Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

23 DỮ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, do đó một số số liệu so sánh liên quan đến các thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày chỉ cho mục đích so sánh.



Bà Phạm Thị Vân
Phụ trách Phòng Kế toán



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

ANG * 107